

2025 Spring Semester

# **Admissions Guide for International Student**



# **SUNGSHIN WOMEN'S UNIVERSITY**



**SUNGSHIN**  
WOMEN'S UNIVERSITY



# Mục lục

|  |           |
|--|-----------|
| <b>I. Thời gian tuyển sinh</b> .....   | <b>5</b>  |
| <b>II. Khối ngành tuyển sinh</b> ..... | <b>6</b>  |
| <b>III. Tư cách ứng tuyển</b> .....    | <b>8</b>  |
| <b>IV. Cách thức ứng tuyển</b> .....   | <b>14</b> |
| <b>V. Hồ sơ yêu cầu</b> .....          | <b>16</b> |
| <b>VI. Cách thức xét tuyển</b> .....   | <b>19</b> |
| <b>VII. Nội dung cần lưu ý</b> .....   | <b>19</b> |
| <b>VIII. Học bổng và hỗ trợ</b> .....  | <b>20</b> |

## Hướng dẫn ứng tuyển Đại học Quốc tế

### 1. Đại học Quốc tế dành riêng cho sinh viên người nước ngoài

- ▣ Trường Đại học Quốc tế dành riêng cho học sinh người nước ngoài (có bố mẹ là người nước ngoài) bắt đầu khai giảng từ năm học 2025.

| Đại học                     | Hệ đại học      | Ngành                                   | Ngôn ngữ sử dụng | Chuyên ngành                             | Yêu cầu ngôn ngữ   |
|-----------------------------|-----------------|---|------------------|--|--|
| Đại học nghệ thuật sáng tạo | Đại học Quốc tế | Hàn Quốc học Quốc tế                    | Tiếng Hàn        | Giáo dục tiếng Hàn                       | TOPIK cấp 3 trở lên  |
|                             |                 |   | Tiếng Anh        | Văn hóa và giải trí Hàn Quốc<br>K-Dances |  |
|                             |                 | Công nghiệp làm đẹp·Thiết kế thời trang | Tiếng Anh        | -  | TOEFL 71, IELTS 5.5 trở lên hoặc sinh viên có quốc tịch là quốc gia sử dụng tiếng Anh làm tiếng mẹ đẻ. |

- ※ Chuyên ngành K-Dances sẽ thuộc Ngành Hàn Quốc học Quốc tế trong năm 2025. Bắt đầu từ năm 2026, K-Dances dự kiến được phân thành ngành riêng, những học sinh nhập học chuyên ngành này từ năm 2025 sẽ được "chuyển ngành" và học phí có thể tăng lên.

### 2. Chế độ học bổng của Đại học Quốc tế

- ▣ Học bổng miễn giảm học phí cho sinh viên mới

| Phân loại học bổng |                                     | Tiêu chuẩn cấp học bổng |  | Chế độ                   | Thời gian cấp |               |
|--------------------|-------------------------------------|-------------------------|--|--------------------------|---------------|---------------|
| Đối tượng          | Loại học bổng                       | Hệ tiếng Hàn            | Hệ tiếng Anh   |                          |               |               |
| Sinh viên mới      | Giảm học phí sinh viên nước ngoài 1 | TOPIK cấp 4 trở lên     | TOEFL 71 / IELTS 5.5 trở lên/Sinh viên từ quốc gia nói tiếng Anh | 100% học phí kì đầu tiên | 60%           | Kì nhập học   |
|                    |                                     |                         |  |                          | 40%           | Kì tốt nghiệp |
|                    | Giảm học phí sinh viên nước ngoài 2 | TOPIK cấp 3             | -  | 80% học phí kì đầu tiên  | 50%           | Kì nhập học   |
|                    |                                     |                         |  |                          | 30%           | Kì tốt nghiệp |

- ※ Với sinh viên nhận 100% học bổng học phí kì đầu tiên, trường sẽ cấp 60% học phí vào kì nhập học, 40% còn lại sẽ được cấp vào kì tốt nghiệp.
- ※ Với sinh viên nhận 80% học bổng học phí kì đầu tiên, trường sẽ cấp 50% học phí vào kì nhập học, 30% còn lại sẽ được cấp vào kì tốt nghiệp.

- ▣ Học bổng thành tích cho sinh viên đang theo học

| Tên học bổng                      | Tiêu chuẩn cấp học bổng   | Nội dung     |
|-----------------------------------|---|--------------|
| Thành tích sinh viên ngoại quốc 1 | Thuộc top 2% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành  | 100% học phí |
| Thành tích sinh viên ngoại quốc 2 | Thuộc top 5% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành  | 80% học phí  |
| Thành tích sinh viên ngoại quốc 3 | Thuộc top 10% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành | 60% học phí  |
| Thành tích sinh viên ngoại quốc 4 | Thuộc top 20% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành | 40% học phí  |
| Thành tích sinh viên ngoại quốc 5 | Thuộc top 50% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành | 20% học phí  |

### 3. Lưu ý về Đại học Quốc tế

- ▣ Năm 2025, 2026 trường chỉ tuyển sinh viên mới, từ năm 2027 sẽ bắt đầu nhận sinh viên chuyển tiếp.
- ▣ Trường Đại học Quốc tế nhận cả sinh viên nam và nữ.

## I. Thời gian tuyển sinh

| Quy trình  | Lịch trình   | Ghi chú  |
|--|--|--|
| Đăng ký trực tuyến                                   | 02.12.2024 (thứ 2) 10:00<br>~ 13.12.2024 (thứ 6) 17:00 | <b>Đăng ký trực tuyến</b><br>- Trang web tuyển sinh của trường<br>( <a href="https://ipsi.sungshin.ac.kr">https://ipsi.sungshin.ac.kr</a> )<br>- Trang web của Jinhak Apply<br>( <a href="https://ww.jinhakapply.com">https://ww.jinhakapply.com</a> )   |
| Nộp hồ sơ  | 02.12.2024 (thứ 2) 10:00<br>~ 20.12.2024 (thứ 6) 17:00 | <b>Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện</b><br>- Khi gửi qua đường bưu điện, chấp nhận các hồ sơ đến đúng trong thời hạn<br>- Thời gian có thể nộp trực tiếp : ngày thường 10:00 ~ 17:00 (Trừ giờ nghỉ trưa: 12:00 ~ 13:00)<br>※ Không nộp hồ sơ xem như bị loại.<br>※ Không nhận nộp trực tiếp vào các ngày nghỉ |
| Thông báo thời gian, địa điểm thi phỏng vấn          | Dự kiến 08.01.2025 (thứ 4)                             | Trang web tuyển sinh của trường<br>( <a href="https://ipsi.sungshin.ac.kr">https://ipsi.sungshin.ac.kr</a> )   |
| Thi phỏng vấn  | 09.01.2025 (thứ 5)<br>~ 01.10 (thứ 6)                  | <b>Dự kiến phỏng vấn online</b> (sinh viên của Đại học Quốc tế không cần phỏng vấn)  |
| Thông báo trúng tuyển                                | Dự kiến 15.01.2025 (thứ 4) 10:00                       | Trang web tuyển sinh của trường<br>( <a href="https://ipsi.sungshin.ac.kr">https://ipsi.sungshin.ac.kr</a> )   |
| Xuất giấy xác nhận đỗ tuyển sinh và giấy báo học phí | 15.01.2025 (thứ 4)<br>~ 24.01.2025. (thứ 6)            |  |
| Thời hạn nộp học phí                                 | 15.01.2025 (thứ 4)<br>~ 01.24. (thứ 6)                 | Phương pháp nộp học phí sẽ được thông báo chi tiết tới sinh viên sau   |
| Khai giảng   | 03.03.2025 (thứ 2)                                     |  |

※ Lịch trình trên có thể có một số thay đổi tùy thuộc vào tình hình của trường đại học.

## II. Khối ngành tuyển sinh

### 1. Sinh viên mới

- ▣ Các khoa có thể tuyển không giới hạn số lượng nhưng ứng viên trúng tuyển được lựa chọn dựa trên khả năng đào tạo của khoa (bộ môn) và khả năng học tập của ứng viên.

\*Khoa (bộ môn) Giáo dục nghệ thuật và thể chất

\*\*Hệ tiếng Anh

| Đại học   | Khoa/nhóm ngành  |
|---|--|
| Đại học nghệ thuật sáng tạo                       | Hàn Quốc học Quốc tế(Giáo dục tiếng Hàn)   |
|   | Đại học Hàn Quốc học Quốc tế(Văn hóa và giải trí Hàn Quốc)**   |
|   | Quốc tế Hàn Quốc học Quốc tế(K-Dances)**   |
|   | Công nghiệp làm đẹp·Thiết kế thời trang**  |
| Đại học Nhân văn & Nghệ thuật                     | Khoa Ngữ văn, Khoa Ngữ văn Anh, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Đức, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Pháp, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Nhật, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Trung Quốc, Khoa Sử, Khoa Kinh doanh văn hóa & nghệ thuật, <b>Khoa biểu diễn hình ảnh media*</b> , <b>Khoa Âm nhạc hiện đại*</b> , <b>Khoa Múa Nghệ thuật*</b>                                  |
| Đại học Khoa học Xã hội                           | Khoa Chính trị ngoại giao, Khoa Tâm lý, Khoa Địa lý, Khoa Kinh tế, Khoa Truyền thông đa phương tiện, Khoa Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh/Kinh doanh toàn cầu), Khoa Phúc lợi xã hội   |
| Khoa Luật   | (Hệ cử nhân) Khoa Luật   |
| Đại học Quốc Tế về Công nghiệp Thẩm mỹ & Đời sống | Khoa Công nghiệp May mặc, khoa Công nghiệp Văn hóa và Đời sống Người tiêu dùng, <b>Khoa Công nghiệp Thẩm mỹ*</b>   |
| Đại học Khoa học Tự nhiên                         | Khoa Khoa học Dữ liệu Thống kê và Toán học (Chuyên ngành Toán học/Fintech), Khoa Khoa học Dữ liệu Thống kê và Toán học (Chuyên ngành Thống kê/Khoa học Dữ liệu lớn), Khoa liên ngành Hóa học và Năng lượng (Chuyên ngành Hóa học/Năng lượng thông minh)  |
| Đại học Y tế & Sức khỏe                           | Khoa Y tế và Thuốc Sinh học Mới (Chuyên ngành Thuốc Sinh học Mới/Khoa học Y tế Toàn cầu), Khoa liên ngành Sức khỏe Sinh học (Chuyên ngành Dịch vụ Sức khỏe Sinh học/Chuyên ngành Thực phẩm và Dinh dưỡng), <b>Khoa Khoa học Thể thao (Chuyên ngành Thể thao Giải trí)*</b> , <b>Khoa Khoa học Thể thao (Chuyên ngành Phục hồi Thể thao)*</b> |
| Đại học Khoa học Công nghệ & Dịch vụ tri thức     | Khoa Công nghệ thiết kế & dịch vụ, Khoa liên ngành Công nghệ bảo an, Khoa kỹ thuật máy tính, Khoa liên ngành Công nghệ năng lượng sạch, Khoa Thực phẩm sinh học, Khoa Công nghệ sinh học, Khoa liên ngành Công nghệ AI (Chuyên ngành AI/IoT thông minh)  |
| Đại học Điều dưỡng                                | Khoa Điều dưỡng  |
| Đại học Sư phạm                                   | Khoa Giáo dục, Khoa Giáo dục xã hội, Khoa Giáo dục đạo đức, Khoa Giáo dục Hán văn, Khoa Giáo dục trẻ em  |
| Đại học Mỹ thuật                                  | <b>Khoa Hội họa phương Đông*</b> , <b>Khoa Hội họa phương Tây*</b> , <b>Khoa Điêu khắc*</b> , <b>Khoa Thủ công mỹ nghệ*</b> , <b>Khoa Thiết kế*</b>  |
| Đại học Âm nhạc                                   | <b>Khoa Thanh nhạc*</b> , <b>Khoa Nhạc cụ*</b> , <b>Khoa Sáng tác*</b>   |

※ Trừ Đại học Quốc tế, tất cả các khoa chỉ nhận sinh viên nữ.

※ Đại học Sư phạm chỉ tuyển sinh dưới 10% so với các khoa khác theo 'Quy định quản lý số lượng sinh viên (Khác) của Cơ quan Đào tạo Giáo viên' của Bộ Giáo dục.

## 2. Sinh viên chuyển tiếp

- ▣ Các khoa có thể tuyển không giới hạn số lượng nhưng ứng viên trúng tuyển được lựa chọn dựa trên khả năng đào tạo của khoa (bộ môn) và khả năng học tập của ứng viên.

\*Khoa Giáo dục nghệ thuật và thể chất

| Đại học   | Khoa/nhóm ngành  |
|---|--|
| Đại học Khoa học Nhân văn                         | Khoa Ngữ văn, Khoa Ngữ văn Anh, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Đức, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Pháp, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Nhật, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Trung Quốc, Khoa Sử, Khoa Kinh doanh văn hóa & nghệ thuật   |
| Đại học Khoa học Xã hội                           | Khoa Chính trị ngoại giao, Khoa Tâm lý, Khoa Địa lý, Khoa Kinh tế, Khoa Truyền thông đa phương tiện, Khoa Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh/Kinh doanh toàn cầu), Khoa Phúc lợi xã hội   |
| Khoa Luật   | (Hệ cử nhân) Khoa Luật   |
| Đại học Khoa học Tự nhiên                         | Khoa Khoa học dữ liệu toán học và thống kê (Chuyên ngành toán học), Khoa Khoa học dữ liệu toán học và thống kê (Chuyên ngành Fintech), Khoa Khoa học dữ liệu toán học và thống kê (Chuyên ngành thống kê), Khoa Khoa học dữ liệu toán học và thống kê (Chuyên ngành khoa học dữ liệu lớn), (Hệ cử nhân) Khoa liên ngành Hóa học & Năng lượng (chuyên ngành Hóa học/ Năng lượng thông minh) |
| Đại học Khoa học Công nghệ & Dịch vụ tri thức     | Khoa Công nghệ thiết kế & dịch vụ, Khoa liên ngành Công nghệ bảo an, Khoa kỹ thuật máy tính, Khoa liên ngành Công nghệ năng lượng sạch, Khoa Thực phẩm sinh học, Khoa Công nghệ sinh học, Khoa liên ngành AI (Chuyên ngành AI), Khoa liên ngành AI (Chuyên ngành IoT thông minh)   |
| Đại học Điều dưỡng                                | Khoa Điều dưỡng  |
| Health & Wellness College                         | Khoa Y tế và Thuốc Sinh học Mới (Chuyên ngành Thuốc Sinh học Mới/Khoa học Y tế Toàn cầu), Khoa liên ngành Sức khỏe Sinh học (Chuyên ngành Dịch vụ Sức khỏe Sinh học/Chuyên ngành Thực phẩm và Dinh dưỡng), <b>Khoa Khoa học Thể thao (Chuyên ngành Thể thao Giải trí)*, Khoa Khoa học Thể thao (Chuyên ngành Phục hồi Thể thao)*</b>   |
| Đại học Quốc Tế về Công nghiệp Thẩm mỹ & Đời sống | Khoa Công nghiệp May mặc, <b>Khoa Công nghiệp Thẩm mỹ*</b> , khoa Công nghiệp Văn hóa và Đời sống Người tiêu dùng  |
| Đại học Mỹ thuật                                  | <b>Khoa Hội họa phương Đông, Khoa Hội họa phương Tây, Khoa Điêu khắc, Khoa Thủ công mỹ nghệ, Khoa Thiết kế</b>   |
| Đại học Âm nhạc                                   | <b>Khoa Thanh nhạc*, Khoa Nhạc cụ*, Khoa Sáng tác*</b>   |
| Đại học Văn hóa & Nghệ thuật                      | Khoa Kinh doanh văn hóa & nghệ thuật, <b>Khoa Diễn xuất hình ảnh media*, Khoa Âm nhạc hiện đại*, Khoa Nghệ thuật múa*</b>  |

※Tất cả các khoa chỉ nhận hồ sơ của sinh viên nữ. (Tuy nhiên, trong số những người đã có bằng cao đẳng về 'Chuyên ngành Thiết kế Trang điểm', nếu đã có ít nhất 1 kỳ là học sinh trao đổi ở trường Sungshin trong thời gian họ theo học thì có thể đăng ký chuyển sang 'Khoa Công nghiệp Thẩm Mỹ' bất kể giới tính.)

## 3. Hướng dẫn chứng nhận chương trình giảng dạy

- ▣ Chuyên khoa tuyển sinh dưới đây đã hoàn thành việc cấp chứng chỉ cho chương trình giảng dạy bởi cơ quan được Bộ Giáo dục chỉ định.

| Khoa/Ngành      | Cơ quan chứng nhận                            | Kết quả chứng nhận | Thời hạn có hiệu lực | Ghi chú              |
|-----------------|---|--------------------|----------------------|----------------------|
| Khoa Điều dưỡng | Viện Giáo dục và Đánh giá Điều dưỡng Hàn Quốc | Chứng nhận         | ~ 2027.12.16.        | Chương trình cử nhân |

### III. Tư cách ứng tuyển

#### 1. Sinh viên mới

▣ Những người đáp ứng các tiêu chuẩn sau

|                          | Tư cách ứng tuyển   |   |
|--------------------------|---|---|
|                          | Đại học Quốc tế   | Các khoa khác ngoài Đại học Quốc tế   |
| Sinh viên mới<br>(Năm 1) | ① (Trước khi bắt đầu chương trình đào tạo tương đương với chương trình THPT) Người có cha mẹ và bản thân đều mang quốc tịch nước ngoài<br><br>② Tốt nghiệp THPT trong nước hoặc nước ngoài hoặc dự kiến tốt nghiệp vào tháng 2 năm 2025 (Chứng nhận kỳ thi đánh giá năng lực trong và ngoài nước như GED, học tại nhà, học qua mạng, v.v. không được công nhận) | ③ <b>Người đạt cấp độ 3 trở lên trong kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK)</b><br>- Ứng viên đạt cấp độ 2 trở lên trong kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK) vẫn có thể ứng tuyển vào các Khoa Nghệ thuật và Khoa Giáo Dục thể chất và Khoa Công nghiệp May mặc.<br><br>※ Tuy nhiên, sinh viên cần hoàn thành 300 giờ đào tạo tiếng Hàn tại Viện Giáo dục Quốc tế của trường Đại học Nữ Sungshin trong vòng một năm sau khi nhập học. |
|                          | ③ <b>[Hệ tiếng Hàn]</b><br>- Người đạt cấp độ 3 trở lên trong kỳ thi năng lực tiếng Hàn (TOPIK)<br><br><b>[Hệ tiếng Anh]</b><br>- TOEFL 71, IELTS 5.5 trở lên hoặc sinh viên có quốc tịch là quốc gia sử dụng tiếng Anh làm tiếng mẹ đẻ.  |   |

- Chấp nhận chứng chỉ TOEFL iBT Home Edition và My Best Score.
- Chứng chỉ năng lực tiếng Hàn (TOPIK) chỉ được chấp nhận nếu còn trong thời hạn hiệu lực (2 năm) kể từ thời hạn nộp đơn.
- TOPIK PBT và IBT (dạng thông thường) đều được công nhận. (Không công nhận TOPIK IBT dạng thí điểm)
- Ứng viên đã đạt TOPIK cấp 3 trở xuống có thể đăng ký nhập học nhưng phải đạt TOPIK cấp 4 trở lên trước khi tốt nghiệp.

#### 2. Sinh viên chuyển tiếp

▣ Ứng viên phải đáp ứng đủ các điều kiện của sinh viên mới ở trên và đáp ứng một trong các yêu cầu dưới đây

|                                  | Yêu cầu về học lực   |
|----------------------------------|--|
| Sinh viên chuyển tiếp<br>(Năm 3) | ① Những người đã hoàn thành 2 năm hoặc hơn 4 học kỳ (bao gồm cả những học kỳ dự kiến hoàn thành vào tháng 2 năm 2025) tại một trường đại học 4 năm ở Hàn Quốc hoặc nước ngoài và đã hoàn thành ít nhất 1/2 số tín chỉ tối thiểu cần thiết để lấy bằng cử nhân<br>② Sinh viên tốt nghiệp các trường cao đẳng (2-3 năm) trong nước hoặc nước ngoài (bao gồm cả những sinh viên dự kiến tốt nghiệp vào tháng 2 năm 2025) hoặc những sinh viên được công nhận có trình độ học vấn tương đương hoặc cao hơn theo luật và quy định liên quan<br>③ <b>Ứng viên đã đạt TOPIK cấp 3 trở xuống</b><br>- Đạt TOPIK 2 có thể ứng tuyển vào Khoa giáo dục nghệ thuật và thể chất, Công nghiệp thời trang.<br>※ Nhưng trong 1 năm sau nhập học phải hoàn thành 300 giờ học tiếng Hàn tại Viện giáo dục tiếng Hàn của trường. |

- Tín chỉ và điểm đạt được trong các học kỳ phụ (mùa hè và mùa đông) được công nhận nhưng không được tính là học kỳ đã hoàn thành.
- Đối với những trường không cấp chứng chỉ hoàn thành khóa học, cần phải hoàn thành 2 năm hoặc 4 học kỳ trở lên và đạt ít nhất 1/2 số tín chỉ tối thiểu cần thiết để lấy bằng cử nhân (2/3 trở lên đối với các trường đại học 3 năm ở hệ thống đại học của Vương quốc Anh).
- Với các khoa thông thường, có thể nộp đơn bất kể đã học khoa khác, nhưng đối với **Khoa Giáo dục nghệ thuật và thể chất**, chỉ những ứng viên cùng khoa **mới có thể ứng tuyển**. ※ Khoa Khoa học Thể thao (Chuyên ngành Thể thao Giải trí) và Công nghiệp làm đẹp có thể nộp đơn vào các khoa khác.
- Năm chuyển tiếp là năm thứ 3; nhưng trong trường hợp người nước ngoài đã có bằng cao đẳng 3 năm trở lên cùng lĩnh vực Thâm Mỹ do cơ sở giáo dục đại học trong hoặc ngoài nước cấp thì sẽ được chuyển tiếp lên năm 4 của Khoa Công nghiệp Thâm Mỹ của đại học Sungshin.
- Những ứng viên đã nhận bằng cao đẳng thuộc 'Chuyên ngành Thiết kế Trang điểm' và có ít nhất 1 kỳ trong quá trình học là sinh viên trao đổi tại đại học Sungshin có thể đăng ký chuyển tiếp sang Khoa Công nghiệp Thâm Mỹ bất kể giới tính.

※ Tuyển sinh đặc biệt dành cho người nước ngoài không giới hạn địa điểm trường học nhưng học sinh Hàn kiều có hai quốc tịch không thể đăng ký ứng tuyển.

## IV. Cách thức ứng tuyển

### 1. Nộp đơn đăng ký và hồ sơ

| Phân loại       | Đăng ký trực tuyến  | Nộp hồ sơ  |
|-----------------|---|--|
| Thời gian nộp   | <b>02.12.2024 (thứ 2) 10:00<br/>~ 13.12. (thứ 6) 17:00</b>  | <b>02.12.2024 (thứ 2) 10:00<br/>~ 20.12. (thứ 6) 17:00</b>   |
| Phương thức nộp | Nộp đơn trực tuyến  | <b>Nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện</b><br>- Khi gửi qua đường bưu điện, chấp nhận các hồ sơ đến đúng trong thời hạn<br>- Thời gian có thể nộp trực tiếp: Ngày thường 10:00 ~ 17:00 (trừ giờ nghỉ trưa 12:00 ~ 13:00) |
| Địa chỉ nộp     | - Trang web tuyển sinh của trường ( <a href="https://ipsi.sungshin.ac.kr">https://ipsi.sungshin.ac.kr</a> )<br>- Trang web của Jinhak Apply ( <a href="https://www.jinhakapply.com">https://www.jinhakapply.com</a> ) | (02844) 2, Bomun-ro 34da-gil, Seongbuk-gu, Seoul Tòa nhà Sungshin Đại học nữ Sungshin, Phòng hỗ trợ hợp tác quốc tế, tầng 1<br>※ Tàu điện ngầm tuyến số 4, ga Đại học Nữ Sungshin (Donam)                                  |

- Ứng viên chỉ có thể nộp một bộ hồ sơ (không được phép nộp nhiều bộ hồ sơ).
- Nếu hồ sơ không được nộp đúng thời hạn nộp hồ sơ, ứng viên sẽ bị loại vì không đủ điều kiện (chấp nhận theo đầu bưu điện).
- Vui lòng sắp xếp và gửi các tài liệu đã nộp theo thứ tự, viết tên và loại chứng chỉ ở góc dưới bên phải.  
(Ví dụ: Kim Seongshin, bằng điểm trung học)
- Các mẫu đơn như mẫu đơn đăng ký và mẫu đơn kiểm tra tư cách ứng tuyển... có thể được tải xuống từ trang web tuyển sinh của trường đại học Sungshin.

### 2. Chú ý khi nộp đơn đăng ký

- 1) Kiểm tra lại điều kiện ứng tuyển trước khi gửi đơn đăng ký.
- 2) Sau khi hoàn tất đơn đăng ký, ứng viên không thể thay đổi thông tin đã cung cấp hoặc hủy đơn đăng ký và phí đăng ký sẽ không được hoàn lại. Tuy nhiên, nếu ứng viên không thể dự thi sau khi đã thanh toán phí đăng ký vì những lý do không liên quan khách quan, chẳng hạn như thiên tai, bệnh tật hoặc các tai nạn khác, ứng viên có thể gửi đơn xin hoàn phí đăng ký kèm các tài liệu chứng minh để được xem xét và nhận hoàn lại một phần hoặc toàn bộ phí đăng ký.  
※ Hạn chót nộp đơn xin hoàn phí đăng ký và các tài liệu chứng minh – đến ngày 31 tháng 1 năm 2025 (thứ 6)
- 3) Thông tin về việc hoàn trả phí đăng ký theo tỷ lệ  
Theo Mục 34, điều 4 khoản 5 đạo luật Giáo dục Đại học, nếu phát sinh số dư do thu nhập và chi phí liên quan đến quá trình nhập học tỷ lệ thuận với phí nhập học do ứng viên thanh toán trong quá trình tuyển sinh thì sẽ được hoàn trả theo một trong những phương thức dưới đây mà ứng viên đã chọn.

- Trực tiếp đến trường đại học
- Chuyển khoản vào số tài khoản ngân hàng do người được hoàn trả đã điền khi nộp hồ sơ.

- Nếu ứng viên lựa chọn phương thức chuyển tiền hoàn trả vào tài khoản ban đầu chuyển phí thì chi phí phát sinh phía ngân hàng sẽ được trừ vào số tiền hoàn trả. Ngoài ra, nếu chi phí giao dịch ngân hàng vượt quá số tiền được hoàn lại thì sẽ không được hoàn trả.

- 4) Lưu ý khi nộp ảnh
  - Nộp ảnh CMND (màu, 3cm x 4cm) được chụp trong vòng 3 tháng gần nhất.
  - Không được nộp ảnh chụp khi đang đội mũ, đeo khăn trang, đeo kính râm... ảnh đã qua chỉnh sửa quá mức khiến khó nhận dạng được danh tính hoặc ảnh của người khác.
- 5) Hướng dẫn về thu thập thông tin và quản lý thông tin cá nhân
  - Thông tin cá nhân được thu thập ở mức tối thiểu cần thiết cho việc tuyển sinh với sự đồng ý của ứng viên và thông tin được thu thập không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài tuyển sinh và hồ sơ học tập theo quy định của trường đại học Sungshin.
  - Thông tin cá nhân được thu thập: Họ tên, số đăng ký người nước ngoài, tên trường đã theo học, ảnh, địa chỉ, số điện thoại, số điện thoại di động, e-mail, số tài khoản hoàn trả phí đăng ký...
- 6) Hướng dẫn phỏng vấn qua video
  - Chỉ những người đang ở nước ngoài hoặc đang trong hoàn cảnh đặc biệt (thiên tai, bệnh truyền nhiễm, v.v.) mới có thể thực hiện phỏng vấn qua video. Văn phòng hỗ trợ hợp tác quốc tế của trường đại học Sungshin sẽ quyết định việc tiến hành phỏng vấn qua video.
  - Ứng viên phải đăng ký phỏng vấn qua video với Văn phòng hỗ trợ hợp tác quốc tế **trước khi nộp đơn đăng ký** và đạt được thỏa thuận về điều kiện cũng như cách thực hiện qua Internet trước khi gửi đơn đăng ký.
    - ※ Thông tin liên hệ của Văn phòng hỗ trợ hợp tác quốc tế: [intadmission@sungshin.ac.kr](mailto:intadmission@sungshin.ac.kr) / 02-920-7994
  - Khi đăng ký phỏng vấn qua video, ứng viên phải nộp giấy xác nhận đang lưu trú ở nước ngoài và các tài liệu chứng minh khác (giấy chứng nhận xuất nhập cảnh, xác nhận cư trú, giấy chứng nhận y tế...).
  - Thời gian phỏng vấn qua video sẽ được thông báo qua giấy hướng dẫn thí sinh khi trường công bố địa điểm phỏng vấn và thời gian phỏng vấn được tính theo giờ Hàn Quốc.
  - Nếu phát hiện các hành vi gian lận khi ứng viên tiến hành phỏng vấn qua video như gian lận hoặc nhờ người khác ứng thi thì tư cách ứng viên sẽ bị hủy bỏ.

※ Hướng dẫn về sai sót trong thông tin và không gửi được thông báo

- Xin lưu ý rằng ứng viên phải chịu trách nhiệm về mọi bất lợi phát sinh do sai sót, thiếu sót, sai chính tả, nộp không đủ tài liệu hoặc quá thời hạn nộp.
- Các thông tin cần thiết trong thời gian tuyển sinh sẽ được **thông báo qua địa chỉ email** của ứng viên, vì vậy vui lòng **nhập đúng địa chỉ email**. Ứng viên chịu trách nhiệm về mọi vấn đề phát sinh do sai địa chỉ email.

### 3. Chi phí ứng tuyển

- 1) Khoa (bộ môn) **thông** thường: 135.000 KRW
- 2) Khoa (bộ môn) **Giáo** dục nghệ thuật và thể chất: 155.000 KRW

## V. Hồ sơ yêu cầu

| Thứ tự | Danh mục hồ sơ cần nộp   | Nhập học mới | Chuyển tiếp | Hình thức    | Công chứng và dấu tím |
|--------|--|--------------|-------------|--------------|-----------------------|
| 1      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Đơn đăng ký nhập học</li> <li>- In ra sau khi đăng ký nhập học online</li> </ul>  | O            | O           | Bản gốc      | X                     |
| 2      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Bản sao hộ chiếu (bản thân)</li> <li>- In trang có ảnh và quốc tịch</li> </ul>  | O            | O           | Bản in/photo | X                     |
| 3      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Thẻ đăng ký người nước ngoài (bản thân)</li> <li>- Nộp nếu ứng viên đang cư trú tại Hàn Quốc sau khi đã đăng ký tư cách người nước ngoài (áp dụng với ứng viên có thẻ cư trú)</li> </ul>  | O            | O           | Bản in/photo | X                     |
| 4      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Chứng chỉ thi năng lực tiếng (TOPIK, IELTS, TOEFL iBT)</li> <li>- Tính tới hạn cuối nộp hồ sơ, chứng chỉ phải còn hiệu lực trong 2 năm</li> <li>- Sinh viên từ quốc gia nói tiếng Anh không cần nộp chứng chỉ nếu ứng tuyển vào các ngành hệ tiếng Anh</li> </ul>   | O            | O           | Bản gốc      | X                     |
| 5      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Giấy chứng nhận (dự kiến) tốt nghiệp</li> <li>- Các trường nước ngoài khác: Cần có Apostille hoặc xác nhận lãnh sự</li> <li>- Các trường ở Trung Quốc: Yêu cầu nộp giấy chứng nhận trình độ học vấn (Tham khảo trang 13 ‘Thông tin về việc nộp giấy chứng nhận lý lịch học tập của học sinh tốt nghiệp các trường ở Trung Quốc’)</li> <li>- Các trường Hàn Quốc: 1 bản gốc</li> <li>※ Ngoại trừ các bản gốc bằng tiếng Anh, hồ sơ phải được dịch thuật và công chứng</li> </ul>   | O            | X           | Bản gốc      | O                     |
| 6      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Bảng điểm THPT</li> <li>- Trường Hàn Quốc: Nộp bản gốc học bạ</li> <li>- Trường nước ngoài: Bản công chứng dịch thuật có đủ hợp pháp hóa lãnh sự và dấu tím</li> <li>※ Học bạ hiện đầy đủ điểm các môn</li> <li>※ Ngoại trừ các bản gốc bằng tiếng Anh, hồ sơ phải được dịch thuật và công chứng</li> </ul>   | O            | X           | Bản gốc      | O                     |
| 7      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Giấy chứng nhận hoàn thành hoặc (dự kiến) tốt nghiệp đại học</li> <li>- Trường Hàn Quốc: Nộp bản gốc</li> <li>- Các trường ở Trung Quốc: Các trường ở Trung Quốc: Yêu cầu nộp giấy chứng nhận trình độ học vấn (Tham khảo trang 13 ‘Thông tin về việc nộp giấy chứng nhận lý lịch học tập của học sinh tốt nghiệp các trường ở Trung Quốc’)</li> <li>- Trường nước ngoài: Trường nước ngoài: Bản công chứng dịch thuật có đủ hợp pháp hóa lãnh sự và dấu tím</li> <li>※ Ngoại trừ các bản gốc bằng tiếng Anh, hồ sơ phải được dịch thuật và công chứng</li> </ul>   | X            | O           | Bản gốc      | O                     |
| 8      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Bảng điểm đại học</li> <li>- Trường Hàn Quốc: Nộp bản gốc</li> <li>- Trường nước ngoài: Trường nước ngoài: Bản công chứng dịch thuật có đủ hợp pháp hóa lãnh sự và dấu tím</li> <li>※ Học bạ hiện đầy đủ điểm các môn</li> </ul>  | X            | O           | Bản gốc      | O                     |
| 9      | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Giấy tờ chứng minh quốc tịch và quan hệ gia đình (bản thân, cha, mẹ)</li> <li>· Trung Quốc: Sổ hộ khẩu và giấy chứng nhận quan hệ họ hàng (Nếu có ứng viên và cha mẹ có hộ khẩu riêng thì phải nộp tất cả)</li> <li>· Việt Nam: Giấy xác nhận thông tin cư trú hoặc Sổ hộ khẩu và giấy khai sinh</li> <li>· Mông Cổ: Giấy chứng nhận quan hệ họ hàng</li> <li>· Uzbekistan, Kyrgyzstan, Kazakhstan, Ukraina, Thái Lan: Giấy khai sinh</li> <li>· Myanma: Giấy chứng nhận quan hệ gia đình (Ing Thuang Susayen)</li> <li>· Philippin: Family Census</li> <li>· Indonesia: Giấy chứng nhận quan hệ gia đình (KARTU KELUARGA)</li> <li>※ Nộp các tài liệu liên quan tới việc ly hôn, tái hôn, tử vong... của cha mẹ</li> <li>Ví dụ) Giấy chứng nhận ly hôn, giấy chứng nhận chưa kết hôn, giấy chứng nhận cha mẹ đơn thân, giấy chứng tử, v.v....</li> <li>※ Các quốc gia không cấp giấy chứng nhận gia đình có thể thay bằng giấy khai sinh hoặc giấy tờ ghi rõ quốc tịch của cha mẹ</li> </ul> | O            | O           | Bản gốc      | X                     |

Tuyển sinh sinh viên nước ngoài năm học 2025

| 10         | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Bản sao hộ chiếu của cha mẹ</li> <li>- Trường hợp cha mẹ không có hộ chiếu, có thể thay bằng CMND của nước sở tại.</li> </ul> <p>※ Ngoại trừ các bản gốc bằng tiếng Anh, hồ sơ phải được dịch thuật và công chứng</p>  | O        | O        | Bản in/photo | X  |          |  |            |   |   |   |              |   |
|------------|---|----------|----------|--------------|--|----------|--|------------|---|---|---|--------------|---|
| 11         | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Giấy xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng</li> <li>- 20.000.000 KRW / 16.000 USD trở lên, được cấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày bắt đầu nhận đơn đăng ký</li> <li>- Số dư phải được duy trì tới ngày nhập học</li> <li>- Chỉ chấp nhận giấy xác nhận số dư dưới tên bản thân hoặc bố mẹ</li> </ul> <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 15%;">Quốc gia</th> <th>Nội dung</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Quốc</td> <td>· Gửi bản sao cho tới <b>ngày ra thư mời</b>, phải gửi 1 bản gốc thông qua đường bưu điện</td> </tr> <tr> <td>Việt Nam</td> <td>· Giấy chứng nhận số dư do tổ chức tài chính Hàn Quốc tại địa phương cấp hoặc giấy chứng nhận từ 3 ngân hàng chi định (Vietinbank, Vietcombank, Agribank) (số dư phải được duy trì trên 3 tháng)</td> </tr> <tr> <td>Uzbekistan</td> <td>· Giấy chứng nhận số dư do tổ chức tài chính Hàn Quốc tại địa phương cấp (số dư phải được duy trì trên 3 tháng)</td> </tr> </tbody> </table> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tuy nhiên, đối với những ứng viên đã hoàn tất đăng ký người nước ngoài và đang lưu trú tại Hàn Quốc thì chỉ chấp nhận giấy xác nhận số dư ngân hàng tại Hàn Quốc (nếu cần có thể yêu cầu thêm giấy xác nhận chuyển tiền từ nước ngoài).</li> <li>※ Nếu cần xác nhận bổ sung, có thể yêu cầu thêm giấy tờ xác minh khả năng tài chính của cha mẹ như dưới đây.             <ul style="list-style-type: none"> <li>· Đang đi làm: Giấy xác nhận việc làm, bằng chứng đóng phí bảo hiểm xã hội...</li> <li>· Tự kinh doanh: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và sao kê giao dịch trong 6 tháng gần nhất...</li> <li>· Khác: Giấy chứng nhận lương hưu...</li> </ul> </li> </ul> | Quốc gia | Nội dung | Trung Quốc   | · Gửi bản sao cho tới <b>ngày ra thư mời</b> , phải gửi 1 bản gốc thông qua đường bưu điện | Việt Nam | · Giấy chứng nhận số dư do tổ chức tài chính Hàn Quốc tại địa phương cấp hoặc giấy chứng nhận từ 3 ngân hàng chi định (Vietinbank, Vietcombank, Agribank) (số dư phải được duy trì trên 3 tháng) | Uzbekistan | · Giấy chứng nhận số dư do tổ chức tài chính Hàn Quốc tại địa phương cấp (số dư phải được duy trì trên 3 tháng) | O | O | Bản in/photo | X |
| Quốc gia   | Nội dung  |          |          |              |  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| Trung Quốc | · Gửi bản sao cho tới <b>ngày ra thư mời</b> , phải gửi 1 bản gốc thông qua đường bưu điện  |          |          |              |  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| Việt Nam   | · Giấy chứng nhận số dư do tổ chức tài chính Hàn Quốc tại địa phương cấp hoặc giấy chứng nhận từ 3 ngân hàng chi định (Vietinbank, Vietcombank, Agribank) (số dư phải được duy trì trên 3 tháng)  |          |          |              |  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| Uzbekistan | · Giấy chứng nhận số dư do tổ chức tài chính Hàn Quốc tại địa phương cấp (số dư phải được duy trì trên 3 tháng)   |          |          |              |  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| 12         | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Đơn kiểm tra tư cách ứng tuyển</li> <li>- Mẫu do nhà trường quy định</li> </ul>  | O        | O        | Bản gốc      | X  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| 13         | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Đơn chấp thuận xác minh lý lịch học tập</li> <li>- Mẫu do nhà trường quy định có chữ ký của sinh viên</li> </ul>   | O        | O        | Bản gốc      | X  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| 14         | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Giới thiệu bản thân và kế hoạch học tập</li> <li>- Viết bằng tiếng Anh hoặc tiếng Hàn</li> <li>- Viết online trên mẫu đăng ký rồi in</li> </ul>  | O        | O        | Bản gốc      | X  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| 15         | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Cam kết đảm bảo chi phí du học (người bảo lãnh tài chính)</li> <li>- Mẫu do nhà trường quy định có chữ ký của sinh viên</li> </ul> <p>※ Người bảo lãnh tài chính chỉ có thể bảo lãnh cho một sinh viên, ứng viên không thể là người bảo lãnh tài chính cho chính mình.</p>   | O        | O        | Bản gốc      | X  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| 16         | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Giấy chứng nhận hoàn thành khóa học tiếng Hàn và bảng điểm (nếu có)</li> <li>- Trường hợp là sinh viên Viện giáo dục tiếng Hàn của Đại học nữ Sungshin cần nộp 2 loại giấy tờ này.</li> </ul>  | O        | O        | Bản gốc      | X  |          |  |            |   |   |   |              |   |
| 17         | <ul style="list-style-type: none"> <li>■ Các tài liệu bổ sung khác (áp dụng cho ứng viên muốn nộp)             <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điểm chuyên cần, điểm số, chứng nhận hoàn thành khóa học ngoại ngữ tại một trường đại học chính quy tại Hàn Quốc</li> <li>- Giấy chứng nhận điểm tuyển sinh đại học quốc gia hoặc giấy chứng nhận trình độ học vấn (SAT, A-LEVEL, IB, 高考...)</li> <li>- Bảng điểm các ngoại ngữ chính thức khác (TOEIC, HSK, JLPT, DELF, DELE, TestDaF...)</li> <li>- Các giải thưởng, chứng chỉ cấp THPT khác...</li> </ul> </li> <li>※ Khi nộp tài liệu bằng ngôn ngữ khác tiếng Anh, cần phải có bản dịch công chứng sang tiếng Hàn hoặc tiếng Anh.</li> </ul>   | O        | O        | Bản gốc      | X  |          |  |            |   |   |   |              |   |

□ **Những lưu ý khi nộp hồ sơ**

1. Về nguyên tắc, tất cả các tài liệu đã nộp phải nộp bản gốc, nhưng nếu nộp bản sao, cần phải gửi tài liệu gốc trước ngày 22.08.2024 (thứ 5) sau khi có kết quả đỗ cuối cùng.  
※ Ngày ban hành bản gốc: Đề xuất trong vòng 3 tháng kể từ ngày bắt đầu nộp đơn
2. Tất cả các tài liệu bằng các ngôn ngữ khác ngoài tiếng Anh phải được nộp kèm theo bản dịch có công chứng.  
※ Khi công chứng bản dịch sang ngôn ngữ khác tiếng Anh, ứng viên phải chịu trách nhiệm về mọi bất lợi liên quan đến lỗi dịch thuật văn bản công chứng.
3. Tất cả các tài liệu do các trường học và tổ chức nước ngoài cấp phải nhận được 'xác nhận lãnh sự' của đại sứ quán Hàn Quốc tại nước sở tại, hoặc có 'xác nhận Apostille' trong trường hợp các nước sở tại có tham gia Công ước Apostille.
4. Học sinh dự kiến tốt nghiệp phải nộp giấy chứng nhận tốt nghiệp sau khi được thông báo đỗ cuối cùng. Giấy chứng nhận tốt nghiệp cũng phải có 'xác nhận Apostille' hoặc 'xác nhận cơ sở giáo dục ở nước ngoài' hoặc 'xác nhận lãnh sự'.
5. Nếu tên trên các giấy tờ đã nộp khác nhau thì phải nộp thêm giấy tờ (do tòa án hoặc người đứng đầu cơ quan đại diện ngoại giao cấp) chứng minh là cùng một người.
6. Nếu cần thiết xác nhận bổ sung, Nhà Trường có thể yêu cầu các tài liệu bổ sung từ ứng viên ngoài các tài liệu đã nộp (giấy chứng nhận số dư do tổ chức tài chính Hàn Quốc tại địa phương...).
7. Tất cả các tài liệu đã nộp sẽ không được trả lại.
8. Nếu được xác nhận rằng ứng viên đã vượt qua kỳ thi bằng các phương pháp gian lận như giả mạo hoặc làm sai lệch các tài liệu đã nộp, không đáp ứng điều kiện để ứng tuyển, thuê người thi hộ... thì kết quả đỗ và nhập học sẽ bị hủy bỏ.

## VI. Cách thức xét tuyển

### 1. Các yếu tố lựa chọn

| Phân loại               | Vòng hồ sơ  | Vòng thi phỏng vấn | Ghi chú  |
|-------------------------|-------------|--------------------|--|
| Đại học Quốc tế         | 100%        | -                  | Một số trường hợp cần kiểm chứng tài liệu có thể sẽ tiến hành phỏng vấn hoặc thi bổ sung |
| Tất cả các khoa còn lại | Pass / Fail | 100%               | Một số khoa thuộc Giáo dục nghệ thuật và thể chất có thể tiến hành thi hoặc phỏng vấn    |

※ Tuy nhiên, trong trường hợp của một số khoa Nghệ thuật và Giáo dục Thể chất, việc đánh giá thực tế có thể được tiến hành trong quá trình phỏng vấn.

### 2. Cách thức xét tuyển

- 1) Sau khi cộng tổng điểm theo tỷ lệ của từng yếu tố xét tuyển, ứng viên được tuyển chọn theo thứ tự tùy theo khoa đăng ký.
- 2) Những ứng viên có điểm bằng nhau sẽ được xếp hạng theo nguyên tắc xử lý điểm bằng nhau của Nhà trường.
- 3) Nếu ứng viên có điểm sàng lọc khác biệt đáng kể so với những ứng viên khác và được đánh giá là gặp khó khăn trong việc học đại học thì không thể được đánh giá trúng tuyển.
- 4) Nếu ở vòng sàng lọc hồ sơ, khả năng học tập hoặc tình hình tài chính của ứng viên được coi là không phù hợp, ứng viên không được đánh giá trúng tuyển.
- 5) Nếu kết quả kiểm tra lý lịch học tập sau khi nhập học được phát hiện là khác với thực tế hoặc không đủ tiêu chuẩn, kết quả trúng tuyển có thể bị hủy.
- 6) Thí sinh không đủ điều kiện, không nộp hồ sơ, cung cấp thông tin sai lệch hoặc làm giả hồ sơ, bỏ lỡ kỳ thi hoặc gian lận sẽ bị loại.

## VII. Nội dung cần lưu ý

### 1. Ứng viên cần lưu ý

- 1) Không thể thay đổi lịch trình thi phỏng vấn cá nhân.
- 2) Vào ngày thi, ứng viên phải mang theo giấy tờ tùy thân (hộ chiếu còn hạn sử dụng, thẻ đăng ký người nước ngoài, CMND của nước sở tại..).
- 3) Kết quả trúng tuyển sẽ không được thông báo riêng nên ứng viên phải kiểm tra thông tin qua trang web tuyển sinh của trường đại học.
- 4) Hồ sơ tuyển sinh phải bao gồm thông tin liên hệ và địa chỉ để có thể liên lạc trong thời gian xét tuyển. Ứng viên phải chịu mọi bất tiện do sai sót hoặc mất liên lạc (phải ghi đúng địa chỉ email)
- 5) Các vấn đề không được nêu rõ trong hướng dẫn tuyển sinh này sẽ được xác định và thực hiện bởi Ủy ban Quản lý Tuyển sinh Đại học của trường đại học Sungshin.
- 6) Nếu có bất kỳ thắc mắc nào khác, vui lòng liên hệ với văn phòng hỗ trợ hợp tác quốc tế của trường đại học Nữ Sungshin.  
Tel: 02-920-7994 Trang web: <https://ipsi.sungshin.ac.kr> Email: [intadmission@sungshin.ac.kr](mailto:intadmission@sungshin.ac.kr)

### 2. Cách đăng ký học dành cho ứng viên trúng tuyển và nội dung chú ý

- 1) Hướng dẫn thanh toán học phí

| Phân loại             | Hướng dẫn thanh toán học phí                 |
|-----------------------|--|
| In hóa đơn học phí    | 15.01.2025 (thứ 4) ~ 01.24. (thứ 6)          |
|                       | Có thể in từ trang web tuyển sinh của trường |
| Thời hạn đóng học phí | 15.01.2025 (thứ 4) ~ 01.24. (thứ 6)          |
| Số tiền thanh toán    | Học phí                                      |
| Địa điểm thanh toán   | Hướng dẫn riêng tới từng sinh viên           |

- 2) Những ứng viên không đóng học phí sẽ bị hủy tư cách trúng tuyển do không đăng ký nhập học.
- 3) Thư nhập học tiêu chuẩn cần thiết để cấp thị thực sẽ được cấp tuần tự bắt đầu từ những ứng viên đã nộp bản gốc hồ sơ thành công và hoàn thành thanh toán học phí. Xin lưu ý rằng mọi bất lợi phát sinh từ việc nộp hồ sơ chậm hoặc không nộp là trách nhiệm của ứng viên.
- 4) Nếu các nhận được rằng ứng viên đã trúng tuyển nhờ thông tin sai lệch, giả mạo hoặc các phương pháp giả mạo khác trong các tài liệu đã nộp, tư cách trúng tuyển và nhập học vẫn bị hủy bỏ ngay cả sau khi nhập học. Trong trường hợp này, học phí và các khoản khác đã nộp sẽ không được hoàn trả.
- 5) Những ứng viên đã bị hủy nhập học do gian lận trong việc ứng tuyển vào trường Sungshin hoặc các trường đại học khác sẽ không thể ứng tuyển vào đại học Sungshin trong ba năm kể từ ngày hủy bỏ kết quả trúng tuyển.

### 3. Kiểm tra sức khỏe

- 1) Việc kiểm tra sức khỏe sẽ được tiến hành sau khi nhập học và lịch trình chi tiết sẽ được thông báo sau trên trang web của trường đại học Nữ Sungshin.
- 2) Để ngăn ngừa tai nạn có thể xảy ra do bệnh tật hoặc khuyết tật về thể chất, ứng viên phải cẩn thận lựa chọn khoa (bộ phận) mà ứng viên có thể theo học.

### 4. Hướng dẫn đăng ký bảo hiểm y tế cho sinh viên quốc tế

Theo Đạo luật Bảo hiểm Y tế Quốc gia và các Quy tắc Thực thi của cùng Đạo luật, từ tháng 3 năm 2021, sinh viên quốc tế sẽ được đăng ký tham gia Bảo hiểm Y tế Quốc gia trong nước giống như những người nước ngoài khác.

## VIII. Học bổng và hỗ trợ

### 1. Học bổng giảm học phí dành cho sinh viên nước ngoài

#### Đại học Quốc tế

| Loại học bổng               |   | Tiêu chuẩn cấp      |   | Nội dung cấp         | Thời gian cấp |               |
|-----------------------------|---|---------------------|---|----------------------|---------------|---------------|
| Đối tượng                   | Tên học bổng                            | Hệ tiếng Hàn        | Hệ tiếng Anh  |                      |               |               |
| Sinh viên mới               | Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 1 | TOPIK cấp 4 trở lên | TOEFL 71 / IELTS 5.5 trở lên<br>Sinh viên từ quốc gia nói tiếng Anh | 100% học kì đầu tiên | 60%           | Kì nhập học   |
|                             | Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 2 | TOPIK cấp 3         | -   |                      | 40%           | Kì tốt nghiệp |
| Sinh viên chuyển tiếp năm 3 | Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 3 | TOPIK cấp 4 trở lên | TOEFL 71 / IELTS 5.5 trở lên<br>Sinh viên từ quốc gia nói tiếng Anh | 80% học kì đầu tiên  | 50%           | Kì nhập học   |
|                             | Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 4 | TOPIK cấp 3         | -   | 40% học kì đầu tiên  | 30%           | Kì tốt nghiệp |
| Sinh viên chuyển tiếp năm 4 | Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 5 | TOPIK cấp 4 trở lên | TOEFL 71 / IELTS 5.5 trở lên<br>Sinh viên từ quốc gia nói tiếng Anh | 60% học kì đầu tiên  | Kì nhập học   |               |
|                             | Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 6 | TOPIK cấp 3         | -   | 40% học kì đầu tiên  |               |               |
| Sinh viên chuyển tiếp năm 4 | Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 5 | TOPIK cấp 4 trở lên | TOEFL 71 / IELTS 5.5 trở lên<br>Sinh viên từ quốc gia nói tiếng Anh | 40% học kì đầu tiên  | Kì nhập học   |               |
|                             | Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 6 | TOPIK cấp 3         | -   | 30% học kì đầu tiên  |               |               |

※: Học bổng được cấp vào kì tốt nghiệp sẽ được cấp như chi phí hỗ trợ học tập vào kì thứ 8.

#### Các khoa còn lại

| Tên học bổng                            | Tiêu chuẩn cấp  |  | Nội dung cấp | Thời gian cấp |
|---|---|--|--------------|---------------|
|   | Sinh viên mới và sinh viên chuyển tiếp năm 3  | Sinh viên chuyển tiếp năm 4  |              |               |
| Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 1 | * TOPIK cấp 6 trở lên   | -  | 100% học phí | Kì nhập học   |
| Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 2 | * TOPIK cấp 5   | -  | 80% học phí  |               |
| Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 3 | * TOPIK cấp 4   | -  | 60% học phí  |               |
| Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 4 | * Ứng viên đã hoàn thành (hoặc dự kiến hoàn thành) ít nhất hai học kỳ và dự kiến hoàn thành cấp 3 khóa học tiếng Hàn tại Viện Giáo dục Quốc tế của trường đại học Nữ Sungshin | * TOPIK cấp 5 trở lên  | 50% học phí  |               |
| Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 5 | * TOPIK cấp 3   | * TOPIK cấp 4<br>* Ứng viên đã hoàn thành (hoặc dự kiến hoàn thành) ít nhất một học kỳ và dự kiến hoàn thành cấp 3 khóa học tiếng Hàn tại Viện Giáo dục Quốc tế của trường đại học Nữ Sungshin | 40% học phí  |               |
| Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 6 | -   | * TOPIK cấp 3  | 30% học phí  |               |
| Giảm học phí cho sinh viên nước ngoài 7 | * TOPIK cấp 2<br>* Ứng viên đã hoàn thành (hoặc dự kiến hoàn thành) cấp 3 trở lên khóa học tiếng Hàn tại các trường đại học khác  | * TOPIK cấp 2<br>* Ứng viên đã hoàn thành (hoặc dự kiến hoàn thành) cấp 3 trở lên khóa học tiếng Hàn tại các trường đại học khác   | 20% học phí  |               |

2. Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài (Thời gian chu cấp: (trong các học kỳ thông thường trừ học kỳ nhập học)

**Đại học Quốc tế**

| 장학명   | 지급기준  | 지급사항         |
|---|---|--------------|
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 1 | Thuộc top 2% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành  | 100% học phí |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 2 | Thuộc top 5% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành  | 80% học phí  |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 3 | Thuộc top 10% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành | 60% học phí  |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 4 | Thuộc top 20% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành | 40% học phí  |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 5 | Thuộc top 50% thành tích cao nhất học kì trước theo từng chuyên ngành | 20% học phí  |

**Các khoa còn lại**

| Tên học bổng  | Tiêu chuẩn cấp                         |  | Nội dung cấp |
|---|--|--|--------------|
|   | TOPIK cấp 3 trở lên                    | TOPIK cấp 4 trở lên                    |              |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 1 | -                                      | 4.3 trở lên ở học kỳ trước đó          | 100% học phí |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 2 | 4.3 trở lên ở học kỳ trước đó          | Từ 4.0 ~ 4.3 trở lên ở học kỳ trước đó | 80% học phí  |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 3 | Từ 4.0 ~ 4.3 trở lên ở học kỳ trước đó | Từ 3.5 ~ 4.0 trở lên ở học kỳ trước đó | 60% học phí  |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 4 | Từ 3.5 ~ 4.0 trở lên ở học kỳ trước đó | Từ 3.0 ~ 3.5 trở lên ở học kỳ trước đó | 40% học phí  |
| Học bổng thành tích dành cho sinh viên nước ngoài 5 | Từ 3.0 ~ 3.5 trở lên ở học kỳ trước đó | Từ 2.5 ~ 3.0 trở lên ở học kỳ trước đó | 20% học phí  |

※ Tiêu chí xét duyệt sau khi nhập học: Đăng ký ít nhất 12 tín chỉ ở học kỳ trước đó.

3. Các học bổng khác (Thời gian chu cấp: (trong các học kỳ thông thường))

| Tên học bổng                                    | Tiêu chuẩn cấp  | Nội dung cấp               |           |          |   |  |
|---|---|----------------------------|-----------|----------|---|--|
| Học bổng dành cho sinh viên nước ngoài chăm chỉ | Những sinh viên quốc tế được bộ phận liên quan tiến cử vì lý do hoàn cảnh gia đình...   | Một phần chi phí sinh hoạt |           |          |   |  |
| Học bổng Global Plus                            | Những sinh viên quốc tế tham gia các chương trình trao đổi trong khuôn viên trường hoặc hoạt động tích cực và được bộ phận liên quan giới thiệu   |                            |           |          |   |  |
|   | <table border="1"> <thead> <tr> <th>Loại hình</th> <th>Nội dung</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Hoàn thành khóa Global Friends (Tutoring)</td> <td>Trao thưởng cho những sinh viên đáp ứng yêu cầu hoạt động sau khi tham gia dạy tiếng mẹ đẻ cho sinh viên Hàn Quốc (hoạt động được thực hiện hơn 10 lần mỗi học kỳ)</td> </tr> <tr> <td>Hoạt động sinh viên học bổng Global Plus</td> <td>Sau khi được chọn tham gia hoạt động Global Plus và hỗ trợ các sự kiện và nhiệm vụ khác nhau do Văn phòng Hợp tác Quốc tế tổ chức trong một học kỳ, các khoản hỗ trợ sẽ được chu cấp theo thời gian hoạt động tích lũy.</td> </tr> </tbody> </table> |                            | Loại hình | Nội dung | Hoàn thành khóa Global Friends (Tutoring) | Trao thưởng cho những sinh viên đáp ứng yêu cầu hoạt động sau khi tham gia dạy tiếng mẹ đẻ cho sinh viên Hàn Quốc (hoạt động được thực hiện hơn 10 lần mỗi học kỳ) |
| Loại hình                                       | Nội dung  |                            |           |          |   |  |
| Hoàn thành khóa Global Friends (Tutoring)       | Trao thưởng cho những sinh viên đáp ứng yêu cầu hoạt động sau khi tham gia dạy tiếng mẹ đẻ cho sinh viên Hàn Quốc (hoạt động được thực hiện hơn 10 lần mỗi học kỳ)  |                            |           |          |   |  |
| Hoạt động sinh viên học bổng Global Plus        | Sau khi được chọn tham gia hoạt động Global Plus và hỗ trợ các sự kiện và nhiệm vụ khác nhau do Văn phòng Hợp tác Quốc tế tổ chức trong một học kỳ, các khoản hỗ trợ sẽ được chu cấp theo thời gian hoạt động tích lũy.   |                            |           |          |   |  |

※ Để biết thông tin chi tiết về học bổng, vui lòng liên hệ với Team hỗ trợ sinh viên (Tel. 02-920-7012).

#### 4. Các chương trình hỗ trợ khác

- Sungshin Global Friends

(Buddy)

Là chương trình giúp sinh viên quốc tế thích nghi, các sinh viên Hàn Quốc của trường Sungshin đóng vai trò là bạn bè sẽ giúp đỡ sinh viên nước ngoài thích nghi với trường học và cuộc sống ở Hàn Quốc.

(Tutoring)

Đây là chương trình sinh viên nước ngoài trở thành gia sư và trao đổi ngôn ngữ, văn hóa với sinh viên Hàn Quốc thông qua ngôn ngữ mẹ đẻ của mình, những sinh viên đáp ứng các tiêu chí khi tham gia dạy kèm có thể nhận được học bổng Global Plus.

- Trải nghiệm văn hóa Hàn Quốc

Nhiều trải nghiệm văn hóa Hàn Quốc được tổ chức cho sinh viên quốc tế một hoặc hai lần mỗi học kỳ.

- Hỗ trợ chi phí thi TOPIK

Hỗ trợ lệ phí thi TOPIK mỗi năm một lần để giúp sinh viên quốc tế nâng cao trình độ tiếng Hàn

- Kiểm tra sức khỏe

Khám sức khỏe miễn phí cho sinh viên quốc tế mỗi năm một lần

- Các chương trình giáo dục khác

Cung cấp các chương trình giáo dục đa dạng cho sinh viên quốc tế để có một cuộc sống du học an toàn và thành công

(Giáo dục liên quan đến Luật quản lý xuất nhập cảnh, các hội thảo về việc làm dành cho sinh viên quốc tế, giáo dục về máy tính, PCCC, phòng chống tội phạm...)

- Chuyên trách hỗ trợ cho sinh viên quốc tế của Phòng Hợp tác quốc tế

Hỗ trợ dịch vụ toàn diện từ Phòng Hợp tác Quốc tế trong mọi lĩnh vực, bao gồm học tập, điểm số, cuộc sống và nơi cư trú...

## IX. Học phí

※ Bảng học phí tham khảo (Có thể thay đổi vào năm 2025)

| Hệ Đại học  |   | Học phí (một học kì) |
|---|---|----------------------|
| Đại học Quốc tế   | Hàn Quốc học Quốc tế                    | 4,197,700Won         |
|   | Công nghiệp làm đẹp·Thiết kế thời trang | 5,892,800Won         |
| Khoa Ngữ văn, Khoa Ngữ văn Anh, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Đức, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Pháp, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Nhật, Khoa Văn hóa & Ngữ văn Trung Quốc, Khoa Sư, Khoa Kinh doanh văn hóa & nghệ thuật, Khoa Chính trị ngoại giao, Khoa Tâm lý, Khoa Địa lý, Khoa Kinh tế, Khoa Truyền thông đa phương tiện, Khoa Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Quản trị kinh doanh/Kinh doanh toàn cầu), Khoa Phúc lợi xã hội, Khoa Luật |   | 3,833,000Won         |
| Khoa Y tế và Thuốc Sinh học Mới (Chuyên ngành Thuốc Sinh học Mới/Khoa học Y tế Toàn cầu), Khoa liên ngành Sức khỏe Sinh học (Chuyên ngành Dịch vụ Sức khỏe Sinh học/Chuyên ngành Thực phẩm và Dinh dưỡng), Khoa Khoa học Thể thao (Chuyên ngành Thể thao Giải trí), Khoa Khoa học Thể thao (Chuyên ngành Phục hồi Thể thao), Khoa Điều dưỡng  |   | 4,637,000Won         |
| Khoa Khoa học dữ liệu toán học và thống kê (Chuyên ngành toán học), Khoa Khoa học dữ liệu, toán học và thống kê (Chuyên ngành Fintech), Khoa Khoa học dữ liệu toán học và thống kê (Chuyên ngành thống kê), Khoa Khoa học dữ liệu toán học và thống kê (Chuyên ngành khoa học dữ liệu lớn), (Hệ cử nhân) Khoa liên ngành Hóa học & Năng lượng (chuyên ngành Hóa học/ Năng lượng thông minh)                                   |   | 4,234,000Won         |
| Khoa Công nghiệp May mặc, Khoa Công nghiệp Thẩm mỹ, khoa Công nghiệp Văn hóa và Đời sống Người tiêu dùng, Khoa Hội họa phương Đông, Khoa Hội họa phương Tây, Khoa Điều khắc, Khoa Thủ công mỹ nghệ, Khoa Thiết kế   |   | 5,374,000Won         |
| Khoa Kinh doanh văn hóa & nghệ thuật, Khoa Diễn xuất hình ảnh media, Khoa Âm nhạc hiện đại, Khoa Nghệ thuật múa   |   | 5,481,000Won         |
| Khoa Công nghệ thiết kế & dịch vụ, Khoa liên ngành Công nghệ bảo an, Khoa kỹ thuật máy tính, Khoa liên ngành Công nghệ năng lượng sạch, Khoa Thực phẩm sinh học, Khoa Công nghệ sinh học, Khoa liên ngành AI (Chuyên ngành AI), Khoa liên ngành AI (Chuyên ngành IoT thông minh)  |   | 4,940,000Won         |

## X. Các quốc gia nói tiếng Anh

| Khu vực        | Quốc gia   | Ghi chú  |
|----------------|--|--|
| Châu Phi       | Botswana, Cameroon, Ethiopia, Gambia, Ghana, Kenya, Lesotho, Liberia, Malawi, Mauritius, Namibia, Nigeria, Rwanda, Sierra Leone, Nam Phi, Nam Sudan, Sudan, Swaziland, Tanzania, Uganda, Zambia và Zimbabwe. | Danh sách các quốc gia sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ chính thức được giới hạn ở các quốc gia có ngôn ngữ được liệt kê là tiếng Anh (bao gồm cả ngôn ngữ chính thức) trong thông tin quốc gia được cung cấp trên trang web của Bộ Ngoại giao Hàn Quốc. |
| Châu Á         | Brunei, Hồng Kông, Ấn Độ, Malaysia, Pakistan, Philippines, Singapore.  |  |
| Châu Đại Dương | Úc, Fiji, Kiribati, Quần đảo Marshall, Liên bang Micronesia, Nauru, New Zealand, Pharaoh, Papua New Guinea, Samoa, Quần đảo Solomon, Tonga, Tuvalu.  |  |
| Châu Âu        | Ireland, Malta, Vương quốc Anh.  |  |
| Bắc Mỹ/Nam Mỹ  | Antigua và Barbuda, Bahamas, Belize, Canada, Dominica, Grenada, Guyana, Jamaica, Saint Kitts và Nevis, Saint Lucia, Saint Vincent và Grenadines, Trinidad và Tobago, Hoa Kỳ.                                 |  |

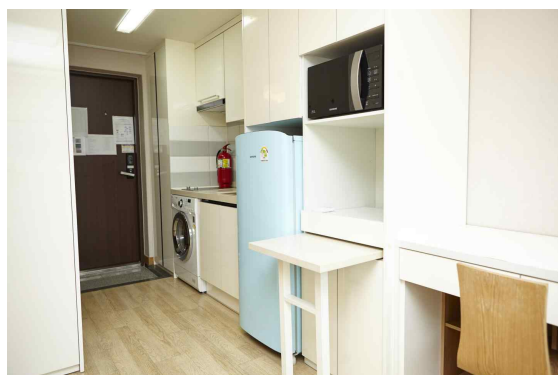
## XI. Ký túc xá

### 1. Các loại hình ký túc xá

| Ký túc xá              | Loại hình       | Phí ký túc xá (một kì) | Thời gian                                    | Ghi chú                                       |
|------------------------|-----------------|------------------------|--|---|
| Ký túc xá ngoài trường | Phòng 1 người   | 2,940,000won           | Học kì 1 năm học 2025<br>25.02.2025. ~ 30.06 | 6 tòa nhà dành riêng cho sinh viên ngoại quốc |
|                        | Phòng 2,3 người | 1,750,000won           |  |   |
|                        | Phòng 4 người   | 1,537,500won           |  |   |
| The House              | Phòng 2 người   | 2,097,380won           |  | Dùng chung phòng tắm, nhà vệ sinh, nhà bếp    |
| Seongmiryo             | Phòng 2 người   | 1,857,380won           |  |   |
|                        | Phòng 3 người   | 1,487,500won           |  |   |
|                        | Phòng 4 người   | 1,115,630won           |  |   |

※ Phí ký túc xá và thời gian lưu trú **có thể thay đổi**

### 2. Hình ảnh ký túc xá



**Office of International Affairs and Services**

**Address** (02844) 2, Bomun-ro 34da-gil, Seongbuk-gu, Seoul, Republic of Korea

**Tel** 02-920-7994

**Email** [intadmission@sungshin.ac.kr](mailto:intadmission@sungshin.ac.kr)

**Homepage** <https://ipsi.sungshin.ac.kr>

# SUNGSHIN WOMEN'S UNIVERSITY



**SUNGSHIN**  
WOMEN'S UNIVERSITY

